



xué jū

穴居

verb-object or noun · cave dwelling; living in caves

Example Sentences

gǔ rén céng jīng xué jū
古人曾经穴居。

Ancient people once lived in caves.

xué jū shēng huó fēi cháng jiān kǔ
穴居生活非常艰苦。

Cave dwelling life was very hard.

kǎo gǔ xué jiā fā xiàn le xué jū rén de yí jì
考古学家发现了穴居人的遗迹。

Archaeologists discovered remains of cave dwellers.

Trace each character, then write the word on your own.

穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴	穴				
居	居	居	居	居	居	居	居	居	居	居	居